

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *227*/CBTT-VSF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**Công ty: TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026 Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Hoài – Phó chủ tịch
HDQT kiêm Tổng giám đốc.

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tổng công ty Lương thực miền
Nam - CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Hoài

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 181 /LTMN-TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế và ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại báo cáo tài chính Hợp nhất 06 tháng năm 2021 đã được kiểm toán soát xét.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán soát xét.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2021 bị lỗ như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	06 tháng 2020	06 tháng 2021
Doanh thu thuần	9.467.086.002.310	9.172.406.971.009
Lợi nhuận sau thuế	(133.463.749.366)	(142.388.270.573)

Nguyên nhân: do chi phí cố định của Tổng công ty lớn; tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2021 trầm lắng và tiêu thụ nội địa cũng chậm, nhu cầu rất yếu; giá chào người mua đưa ra thấp hơn so với giá thành sản xuất; cùng với ảnh hưởng nặng nề đại dịch Covid-19.

2. Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán soát xét và phát hành bởi Công ty kiểm toán KPMG, trong đó có đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”:

“Tổng công ty đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con theo giá gốc với giá gốc là 28.771.200.000 VND và đã được dự phòng toàn bộ do công ty con này đã tạm ngưng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản

theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 của Tòa án Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết của công ty con này tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 và cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán khác để đánh giá được ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể có trong trường hợp công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm”.

Tổng công ty Lương Thực Miền Nam- Công ty cổ phần xin giải trình như sau:

Vì Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã có Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 nên Công ty không lập báo cáo tài chính, việc thực hiện các thủ tục tiếp theo như: thu hồi, thanh lý tài sản còn lại; phân chia tài sản sau khi tuyên bố phá sản, ... do Quản tài viên thực hiện theo qui định. Về phía Tổng công ty Lương thực miền Nam, vẫn tiếp tục theo dõi tiến độ thực hiện các thủ tục phá sản của Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./ *Nguyễn Thị Hoài*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Tổng giám đốc;
- BKS, KTNB;
- Lưu: VT, KT.



TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Thị Hoài*

Nguyễn Thị Hoài



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam –
Công ty Cổ phần và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300613198

ngày 8 tháng 2 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300613198 cấp ngày 23 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng

Chủ tịch

(từ ngày 22 tháng 10 năm 2021)

Ông Võ Thanh Hà

Chủ tịch

(đến hết ngày 21 tháng 10 năm 2021)

Ông Nguyễn Ngọc Nam

Phó Chủ tịch

Bà Nguyễn Thị Hoài

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Thành viên

(từ ngày 22 tháng 10 năm 2021)

Ông Đỗ Ngọc Khanh

Thành viên

(đến hết ngày 21 tháng 10 năm 2021)

Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân

Thành viên

(từ ngày 22 tháng 10 năm 2021)

Ông Bạch Ngọc Văn

Thành viên

(đến hết ngày 21 tháng 10 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh

Trưởng ban

Ông Nguyễn Như Khoa

Thành viên

Ông Trần Vĩnh Thanh

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoài

Tổng Giám đốc

Ông Trần Tấn Đức

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bạch Ngọc Văn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

333 Trần Hưng Đạo
Phường Cầu Kho, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 12 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến soát xét ngoại trừ

Tổng Công ty đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con theo cơ sở giá gốc với giá gốc bằng 28.771.200.000 VND và đã được dự phòng toàn bộ do công ty con này đã tạm ngưng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết của công ty con này tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán khác để đánh giá được ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể có trong trường hợp công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến soát xét ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra thêm ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng muốn lưu ý đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 2(e) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày việc Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thuyết minh 19 trình bày cụ thể một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Nhóm Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.



- Thuyết minh 12 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Nhóm Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 11). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến soát xét của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo soát xét số: 21-01-00641-22-2




Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 1 năm 2022



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.768.500.390.594	2.593.105.622.328
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	667.970.643.911	483.558.782.974
Tiền	111		656.820.643.911	461.245.488.846
Các khoản tương đương tiền	112		11.150.000.000	22.313.294.128
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48.002.150.000	44.002.150.000
Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	48.000.000.000	44.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		709.327.598.344	614.003.351.105
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	709.744.843.238	671.436.163.281
Trả trước cho người bán	132	9	476.667.191.538	416.916.183.054
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	126.580.301.149	130.245.655.208
Dự phòng phải thu khó đòi	137	11	(1.272.144.388.715)	(1.273.130.402.092)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	668.479.651.134	668.535.751.654
Hàng tồn kho	140	13	2.173.560.766.797	1.307.009.626.509
Hàng tồn kho	141		2.223.465.806.705	1.357.772.421.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(49.905.039.908)	(50.762.794.782)
Tài sản ngắn hạn khác	150		169.639.231.542	144.531.711.740
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	18.680.747.446	11.425.446.269
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		145.110.618.595	127.469.637.362
Thuế phải thu Nhà nước	153	15(a)	5.842.792.891	5.636.628.109
Tài sản ngắn hạn khác	155		5.072.610	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		3.994.538.847.955	4.170.717.450.080
Các khoản phải thu dài hạn	210		592.727.428.824	595.160.792.034
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	592.203.762.290	594.637.125.500
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	523.666.534	523.666.534
Tài sản cố định	220		2.928.826.739.837	3.082.145.461.601
Tài sản cố định hữu hình	221	16	2.139.569.437.392	2.290.740.718.586
Nguyên giá	222		6.189.003.069.005	6.201.411.059.238
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.049.433.631.613)	(3.910.670.340.652)
Tài sản cố định vô hình	227	17	789.257.302.445	791.404.743.015
Nguyên giá	228		838.847.640.303	838.847.640.303
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.590.337.858)	(47.442.897.288)
Bất động sản đầu tư	230	18	21.165.864.888	21.597.319.566
Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.410.387.330)	(27.978.932.652)
Tài sản dở dang dài hạn	240		21.560.144.077	22.763.864.753
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	20(a)	4.264.212.664	4.301.382.664
Xây dựng cơ bản dở dang	242	20(b)	17.295.931.413	18.462.482.089
Đầu tư tài chính dài hạn	250		206.460.907.095	206.901.619.345
Đầu tư vào công ty con	251	7(b)	28.771.200.000	28.771.200.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7(c)	168.071.063.607	168.504.755.941
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(d)	75.075.051.909	75.075.051.909
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(65.456.408.421)	(65.449.388.505)
Tài sản dài hạn khác	260		223.797.763.234	242.148.392.781
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	223.160.973.235	241.216.078.267
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21(a)	636.789.999	932.314.514
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.763.039.238.549	6.763.823.072.408

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.074.592.345.172	3.893.852.777.451
Nợ ngắn hạn	310		3.757.265.926.099	2.573.098.360.253
Phải trả người bán	311	22	482.946.665.329	591.035.328.465
Người mua trả tiền trước	312	23	170.002.267.690	155.516.860.293
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(b)	21.144.599.478	16.957.430.125
Phải trả người lao động	314		71.612.039.990	65.350.110.066
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	71.257.879.637	45.588.541.279
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25(a)	12.896.178.312	14.568.289.417
Phải trả ngắn hạn khác	319	26(a)	224.523.800.619	210.992.726.613
Vay ngắn hạn	320	27(a)	2.674.616.644.157	1.451.720.341.063
Dự phòng phải trả	321		314.198.975	4.054.713.427
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	28	27.951.651.912	17.314.019.505
Nợ dài hạn	330		1.317.326.419.073	1.320.754.417.198
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	230.000.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	25(b)	7.696.815.818	7.446.815.818
Phải trả dài hạn khác	337	26(b)	1.201.909.766.615	1.205.114.929.825
Vay dài hạn	338	27(b)	5.811.541.750	7.802.368.179
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21(b)	101.908.294.890	100.160.303.376

61
 ON
 NG
 NG
 EN
 CTY
 TP.



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.688.446.893.377	2.869.970.294.957
Vốn chủ sở hữu	410	29	2.688.446.893.377	2.869.970.294.957
Vốn cổ phần	411	30	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.195.478	2.890.195.478
Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.899.212.999	11.899.212.999
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(215.070.235.809)	(215.070.235.809)
Quỹ đầu tư phát triển	418		87.655.262.262	83.607.445.359
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
Lỗi lũy kế	421		(2.602.699.407.330)	(2.440.553.904.116)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.440.553.904.116)	(2.181.079.199.124)
- Lỗi kỳ này/năm nay	421b		(162.145.503.214)	(259.474.704.992)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		171.946.068.487	195.371.783.756
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.763.039.238.549	6.763.823.072.408

Ngày 17 tháng 12 năm 2021



Trần Thị Phương Lan
Kế toán



Lê Thị Thảo
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	9.177.796.259.075	9.480.952.060.953
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	5.389.288.066	13.866.058.643
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	32	9.172.406.971.009	9.467.086.002.310
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	8.636.446.473.946	8.901.514.456.324
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		535.960.497.063	565.571.545.986
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	35.252.784.807	66.565.281.262
Chi phí tài chính	22	35	81.084.759.347	114.542.899.116
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		62.059.339.910	62.699.405.500
Phần (lỗ)/lãi từ công ty liên kết	24		(433.692.334)	4.444.708.172
Chi phí bán hàng	25	36	422.986.820.030	425.347.540.353
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	189.703.005.706	206.073.877.073
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(122.994.995.547)	(109.382.781.122)
Thu nhập khác	31	38	25.288.841.576	23.122.030.773
Chi phí khác	32	39	31.639.857.689	32.756.853.653
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(6.351.016.113)	(9.634.822.880)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(129.346.011.660)	(119.017.604.002)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	10.998.742.884	11.111.555.494
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	41	2.043.516.029	3.334.589.870
Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		(142.388.270.573)	(133.463.749.366)



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

20
T
G
F
10

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60	(142.388.270.573)	(133.463.749.366)
Trong đó:			
Lỗ sau thuế của Công ty mẹ	61	(147.859.313.955)	(141.838.743.256)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.504.883.382	8.374.993.890
Lỗ trên cổ phiếu			
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70 42	(315)	(293)


Ngày 17 tháng 12 năm 2021



Trần Thị Phương Lan
Kế toán



Lê Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(129.346.011.660)	(119.017.604.002)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư	02	158.175.697.400	167.079.112.867
Các khoản dự phòng	03	(5.145.081.775)	30.221.252.195
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.009.941.481)	(623.036.159)
Lỗ/(lãi) từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	05	827.135.606	(530.019.093)
Thu nhập cổ tức, lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư khác	05	(3.129.736.542)	(2.168.487.621)
Phần lỗ/(lãi) từ công ty liên kết	05	433.692.334	(4.444.708.172)
Chi phí lãi vay	06	62.059.339.910	62.699.405.500
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	82.865.093.792	133.215.915.515
Biến động các khoản phải thu	09	(110.442.246.673)	439.192.533.405
Biến động hàng tồn kho	10	(865.656.215.414)	(1.001.352.104.244)
Biến động các khoản phải trả	11	(71.643.757.536)	421.856.256.779
Biến động chi phí trả trước	12	10.799.803.855	8.671.911.008
		(954.077.321.976)	1.584.512.463
Tiền lãi vay đã trả	14	(54.623.460.701)	(54.201.229.257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.824.423.971)	(9.705.501.967)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(799.043.385)	(792.404.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.019.324.250.033)	(63.114.623.578)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(8.242.118.418)	(15.326.509.332)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.156.012.530	530.019.093
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(40.000.000.000)	(53.500.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	23	36.000.000.000	40.680.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	3.576.620.105	1.969.076.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.509.485.783)	(25.647.414.025)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	5.664.699.939.440	5.951.347.011.171
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.442.890.036.335)	(5.804.992.640.237)
Tiền trả cổ tức	36	(13.717.740.100)	(12.526.232.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.208.092.163.005	133.828.138.072
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	184.258.427.189	45.066.100.469
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	483.558.782.974	516.647.121.217
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	153.433.748	(77.935.735)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70 6	667.970.643.911	561.635.285.951

Ngày 17 tháng 12 năm 2021




Trần Thị Phương Lan
Kế toán



Lê Thị Thảo
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 13 ngày 23 tháng 11 năm 2021.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp.

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản; kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
- Quản lý khai thác cảng biển, bến – cảng nội thủy, giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Kinh doanh kho, bãi và lưu trữ hàng hóa, logistic;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường bộ;
- Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh xe ô tô, xe máy; bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
- Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
- Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh phân bón; thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh sản xuất nhựa các loại;
- Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; và
- Kinh doanh quảng cáo thương mại và tiếp thị.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty có 12 công ty con và 8 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2021: 12 công ty con và 8 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2021		1/1/2021	
		quyền sở hữu %	quyền biểu quyết %	quyền sở hữu %	quyền biểu quyết %
Các công ty con					
1 Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%	51%	51%
2 Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%	66,27%	66,27%
3 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,3%	51,3%	51,3%	51,3%
4 Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60%	60%	60%	60%
5 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,5%	62,5%	62,5%	62,5%
6 Công ty Cổ phần Tô Châu	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,4%	65,4%	65,4%	65,4%
7 Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51%	51%	51%	51%
8 Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực	60%	60%	60%	60%
9 Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51%	51%	51%	51%
10 Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,775%	59,775%	59,775%	59,775%
11 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%	83,31%	83,31%
12 Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty ngừng hoạt động từ năm 2014	53,28%	53,28%	53,28%	53,28%



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2021		1/1/2021	
		% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát					
1 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miiiket	Sản xuất mì ăn liền truyền thống, miến, bún, phở, hủ tiếu, cháo ăn liền và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%	30,72%	30,72%
2 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu tại huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang	40%	40%	40%	40%
3 Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	30%	30%	30%	30%
4 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Cambodia – Việt Nam	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ kinh doanh xuất nhập khẩu và các dịch vụ khác trong lĩnh vực lương thực, thực phẩm	37%	37%	37%	37%
5 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Chế biến và xuất khẩu lương thực, thủy sản; sản xuất và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi thủy sản	20,52%	20,52%	20,52%	20,52%
6 Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	Nuôi cá	60%	60%	60%	60%
7 Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%	20,62%	20,62%	20,62%
8 Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Buôn bán thực phẩm, đồ gia dụng	23,91%	40,00%	23,91%	40,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty có 4.455 nhân viên (1/1/2021: 3.958 nhân viên).



Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được soát xét và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Nhóm Công ty kiểm soát (các công ty con) đã được soát xét được lập đến ngày 30 tháng 6. Đối với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông Sản Thực phẩm Cà Mau được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính do công ty lập (do công ty chưa phát hành báo cáo tài chính đã được soát xét). Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Quyết toán cổ phần hóa

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 19 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Các chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán Nhóm công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những đơn vị mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Nhóm Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

(g) Tài sản cố định hữu hình

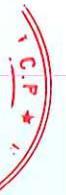
(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 20 năm



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(iii) Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

(iv) Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

31
3
TY
TH
IAN
PHI
J'CV

T.T.N.H.H
1
*
TH

M.S.C.N. DIO
C
C
*
THAN

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Tổng Công ty và ở từng công ty con như sau:

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 1% – 41% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 1% – 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ trước.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ

Hoạt động trọng yếu nhất của Nhóm Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của sáu tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của sáu tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Nhóm Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 thông thường cao hơn hàng tồn kho tại thời điểm 31 tháng 12. Các hoạt động kinh doanh khác của Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm gần nhất và báo cáo giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	19.114.732.421	20.101.404.459
Tiền gửi ngân hàng	635.603.911.490	441.144.084.387
Tiền đang chuyển (*)	2.102.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (**)	11.150.000.000	22.313.294.128
	667.970.643.911	483.558.782.974

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền đang chuyển thể hiện các khoản tiền Văn phòng Tổng Công ty tạm ứng cho các chi nhánh nhưng chưa nhận được trong tài khoản ngân hàng tại các chi nhánh của Tổng Công ty.

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, bằng VND và hưởng lãi suất năm là 3% – 3,3% (1/1/2021: 3% - 3,2%).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	48.000.000.000	44.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể ngày cuối kỳ. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,7% - 5% (1/1/2021: 5% - 5,7%).

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty con

	30/6/2021	1/1/2021
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	% sở hữu và % quyền biểu quyết
	Giá trị ghi số VND	Giá trị ghi số VND
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lương Thực Hậu Giang	53,28% 28.771.200.000	53,28% 28.771.200.000
	(28.771.200.000)	(28.771.200.000)

Nhóm Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con, theo giá gốc do công ty con này đã dùng hoạt động từ năm 2014 và công ty này hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

	30/6/2021		1/1/2021	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	30,72%	45.454.304.875	30,72%	43.901.511.182
▪ Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	20,62%	27.239.607.917	20,62%	30.051.400.987
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	20,52%	78.711.641.993	20,52%	77.886.334.950
▪ Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	10.812.000.000	60,00%	10.812.000.000
▪ Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	5.853.508.822	40,00%	5.853.508.822
		168.071.063.607		168.504.755.941
		(437.724.796)		(437.724.796)

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	168.504.755.941	168.061.540.301
(Lỗ)/lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(433.692.334)	4.444.708.172
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.141.847.024)
Trích thù lao hội đồng quản trị	-	(10.724.817)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng ban điều hành	-	(276.480.000)
Số dư cuối kỳ	168.071.063.607	171.077.196.632

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/6/2021		1/1/2021			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
▪ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	12,27%	27.469.130.000	(8.112.139.001)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	19,72%	2.138.145.362	(2.015.036.149)
▪ Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	18,18%	8.099.972.170	(3.830.223)	18,18%	8.099.972.170	(6.774.924)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	0,02%	1.000.000.000	-	0,02%	1.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	0,52%	600.000.000	-	0,52%	600.000.000	-
▪ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	10.577.034.161	(2.143.910.561)	15,00%	10.577.034.161	(2.203.183.636)
▪ Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn	-	14.102.287	-	-	14.102.287	-
▪ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	5.020.816	-	-	5.020.816	-
▪ Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương	-	1.268.317.114	-	-	1.268.317.114	-
		75.075.051.909	(36.247.483.625)		75.075.051.909	(36.240.463.709)

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	65.449.388.505	67.073.363.926
Dự phòng trích lập trong kỳ	69.237.692	120.576.410
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(62.217.776)	(1.690.945.124)
Số dư cuối kỳ	65.456.408.421	65.502.995.212

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	592.203.762.290	594.637.125.500
Henan Huanggou Grain Industry Co., Ltd	30.506.520.000	109.768.672.500
Các khách hàng khác	679.238.323.238	561.667.490.781
Tổng cộng	1.301.948.605.528	1.266.073.288.781

(*) Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh 26(b).

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	709.744.843.238	671.436.163.281
Dài hạn	592.203.762.290	594.637.125.500
Tổng cộng	1.301.948.605.528	1.266.073.288.781



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	54.389.922.317	54.389.922.317

Khoản phải thu thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

9. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Nhóm Công ty Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	5.782.571.683	6.019.436.737
Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Tài	-	8.756.626.000
Các nhà cung cấp khác	140.844.831.260	72.100.331.722
	476.667.191.538	416.916.183.054

(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang		
- Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	28.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực hiện thu lãi	2.189.114.872	2.189.114.872
<i>Các bên khác</i>		
Phải thu Kho bạc Nhà nước (*)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài		
tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	9.017.732.212
Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	3.917.686.259
Phải thu Bộ tài chính gạo viện trợ Philippines	2.041.037.047	2.041.037.047
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng – tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	1.629.041.396
Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia tiền		
thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	1.321.775.227
Các khoản phải thu khác	50.586.519.800	54.251.873.859
	126.580.301.149	130.245.655.208

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	108.566.534
Ký cược, ký quỹ	415.100.000	415.100.000
	523.666.534	523.666.534

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2021			1/1/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-
Sima Marketing PTE	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 4 năm	10.944.300.000	(10.944.300.000)	-	Trên 4 năm	10.987.275.000	(10.987.275.000)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 3 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 3 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	58.629.374.463	(57.121.874.894)	1.507.499.569	Trên 5 năm	61.362.873.838	(60.563.876.180)	798.997.658
		212.520.803.911	(211.013.304.342)	1.507.499.569		215.297.278.286	(214.498.280.628)	798.997.658



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2021			1/1/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Người mua trả tiền trước</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	73.226.957.750 (9.500.000.000)	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	73.226.957.750 (9.500.000.000)	(63.726.957.750)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Người mua trả tiền trước</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
<i>Cán trừ công nợ phải trả</i>								
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	80.816.416.732 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	-	Trên 5 năm	80.816.416.732 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	(2.209.396.500)	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	(2.209.396.500)	(77.547.337.612)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	12.709.500.000 25.529.382.599	(12.709.500.000) (25.529.382.599)	-	Trên 5 năm	12.709.500.000 22.647.659.922	(12.709.500.000) (22.647.659.922)	-
		337.811.032.006	(337.811.032.006)	-		334.929.309.329	(334.929.309.329)	-



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2021			1/1/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	22.137.674.149	(22.137.674.149)	-	Trên 5 năm	22.765.994.176	(22.520.433.917)	245.560.259
		61.344.521.233	(61.344.521.233)	-		61.972.841.260	(61.727.281.001)	245.560.259
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý (Thuyết minh 12)</i>		668.479.651.134	(661.975.531.134)	6.504.120.000		668.535.751.654	(661.975.531.134)	6.560.220.520
		1.280.156.008.284	(1.272.144.388.715)	8.011.619.569		1.280.735.180.529	(1.273.130.402.092)	7.604.778.437

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	1.273.130.402.092	1.279.159.966.947
Trích lập dự phòng trong kỳ	597.012.654	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.583.026.031)	(1.570.413.956)
Số dư cuối kỳ	1.272.144.388.715	1.277.589.552.991

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số lượng Kg	VND	Số lượng Kg	VND
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	661.975.531.134
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
Lúa mì	-	-	8.392	56.100.520
		668.479.651.134		668.535.751.654

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 11). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

(**) Đây là hàng hóa của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	13.758.515.570	-	21.878.462.218	-
Nguyên vật liệu	899.423.163.719	(32.423.955.802)	258.056.381.808	(2.484.280.487)
Công cụ và dụng cụ	17.389.641.672	-	17.306.345.869	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.181.764.223	-	25.213.818.068	-
Thành phẩm	844.085.862.649	(7.678.551.343)	364.971.138.141	(2.647.981.935)
Hàng hoá	312.672.017.523	(9.802.532.763)	513.948.057.174	(45.630.532.360)
Hàng gửi đi bán	72.593.128.978	-	102.036.505.642	-
Hàng hoá bất động sản (*)	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
	2.223.465.806.705	(49.905.039.908)	1.357.772.421.291	(50.762.794.782)

(*) Hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long (“Chi nhánh”), chi nhánh của Tổng Công ty, để cân trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 11). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.
- Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty cũng đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 6.587 triệu VND (Thuyết minh 25(b)).

(**) Tại 30 tháng 6 năm 2021, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 145.879 triệu VND (1/1/2021: 106.818 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 27(a)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	50.762.794.782	19.945.434.292
Trích lập dự phòng trong kỳ	35.179.222.046	34.917.630.217
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(36.036.976.920)	(1.921.906.355)
Số dư cuối kỳ	49.905.039.908	52.941.158.154

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh (Thuyết minh 25(a))	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	2.318.484.366	1.587.346.176
Chi phí bốc xếp	2.812.642.116	308.424.417
Công cụ dụng cụ	1.950.760.492	1.291.584.201
Chi phí bảo hiểm	1.571.263.999	981.851.062
Chi phí bao bì	40.553.549	85.358.820
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.577.789.560	3.761.628.229
	18.680.747.446	11.425.446.269

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Chi phí đất trả trước VND	Đầu tư khu du lịch Long Trị VND	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.779.491.457	55.080.924.650	136.241.002.650	5.650.670.911	15.158.888.043	24.305.100.556	241.216.078.267
Tăng trong kỳ	910.897.682	-	100.000.000	-	-	1.991.940.955	3.002.838.637
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	216.619.142	216.619.142
Phân bổ trong kỳ	(1.085.508.540)	(708.040.110)	(1.831.328.205)	(74.186.622)	(8.663.613.519)	(8.911.885.815)	(21.274.562.811)
Số dư cuối năm	4.604.880.599	54.372.884.540	134.509.674.445	5.576.484.289	6.495.274.524	17.601.774.838	223.160.973.235

Trong chi phí đất trả trước có quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại là 48.112 triệu VND (1/1/2021: 35.278 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 27(a)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số được hoàn/ khấu trừ/xử lý trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	167.522.261	(261.547.703)	261.547.703	167.522.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	11.144.223	-	4.507.080.955
Thuế thu nhập cá nhân	916.022.598	(59.656.547)	67.924.176	924.290.227
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	55.252.346	(4.777.872.321)	4.965.625.251	243.005.276
Các loại thuế khác	1.894.172	(3.000.000)	2.000.000	894.172
	5.636.628.109	(5.090.932.348)	5.297.097.130	5.842.792.891

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.726.932.491	122.966.010.086	(68.176.168.330)	(54.054.045.868)	5.462.728.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.347.135.114	10.998.742.884	(9.824.423.971)	-	7.521.454.027
Thuế thu nhập cá nhân	414.924.577	1.753.701.952	(1.943.601.200)	-	225.025.329
Thuế tài nguyên	29.089.350	188.616.005	(179.307.845)	-	38.397.510
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.355.870.417	14.904.525.715	(12.465.867.315)	-	7.794.528.817
Thuế bảo vệ môi trường	3.591.000	551.871.046	(550.782.046)	-	4.680.000
Thuế môn bài	-	22.000.000	(22.000.000)	-	-
Các loại thuế khác	-	471.618.759	(447.720.519)	-	23.898.240
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	79.887.176	139.052.264	(145.052.264)	-	73.887.176
	16.957.430.125	151.996.138.711	(93.754.923.490)	(54.054.045.868)	21.144.599.478

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.405.212.512.893	2.387.208.965.922	310.370.928.896	61.960.653.465	36.657.998.062	6.201.411.059.238
Mua trong kỳ	421.297.592	1.535.663.727	167.386.364	380.000.000	-	2.504.347.683
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.366.283.226	3.047.145.458	2.490.892.727	-	-	6.904.321.411
Thanh lý	(11.578.863.139)	(3.846.095.429)	(5.737.070.612)	(654.630.147)	-	(21.816.659.327)
Số dư cuối kỳ	3.395.421.230.572	2.387.945.679.678	307.292.137.375	61.686.023.318	36.657.998.062	6.189.003.069.005
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.995.046.522.033	1.591.588.963.511	239.240.354.173	53.733.821.382	31.060.679.553	3.910.670.340.652
Khấu hao trong kỳ	72.346.133.261	71.128.040.128	10.182.029.727	1.504.286.232	436.312.804	155.596.802.152
Thanh lý	(8.383.399.378)	(2.460.835.930)	(5.408.067.329)	(581.208.554)	-	(16.833.511.191)
Số dư cuối kỳ	2.059.009.255.916	1.660.256.167.709	244.014.316.571	54.656.899.060	31.496.992.357	4.049.433.631.613
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.410.165.990.860	795.620.002.411	71.130.574.723	8.226.832.083	5.597.318.509	2.290.740.718.586
Số dư cuối kỳ	1.336.411.974.656	727.689.511.969	63.277.820.804	7.029.124.258	5.161.005.705	2.139.569.437.392



Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản cố nguyên giá 601.586 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 517.419 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 90.530 triệu VND (1/1/2021: 103.697 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 185.560 triệu VND (1/1/2021: 292.674 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 27(a)(ii) và 27(b)(i)).

Trong tài sản cố định có các tài sản với giá trị còn lại là 17.444 triệu VND của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một công ty con, đã được bàn giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 83.714 triệu VND (Thuyết minh 27).



1001
CH
ÔN
VHP

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	818.159.441.639	10.147.305.826	10.540.892.838	838.847.640.303
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	28.345.174.260	10.063.942.106	9.033.780.922	47.442.897.288
Khấu hao trong kỳ	1.953.691.665	59.548.800	134.200.105	2.147.440.570
Số dư cuối kỳ	30.298.865.925	10.123.490.906	9.167.981.027	49.590.337.858
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	789.814.267.379	83.363.720	1.507.111.916	791.404.743.015
Số dư cuối kỳ	787.860.575.714	23.814.920	1.372.911.811	789.257.302.445

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 12.369 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 11.889 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 1.217 triệu VND (1/1/2021: 5.497 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 27).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	112.279.322	27.866.653.330	27.978.932.652
Khấu hao trong kỳ	1.682.046	429.772.632	431.454.678
Số dư cuối kỳ	113.961.368	28.296.425.962	28.410.387.330
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	14.882.338.678	6.714.980.888	21.597.319.566
Số dư cuối kỳ	14.880.656.632	6.285.208.256	21.165.864.888

Bất động sản đầu tư cho thuê của Nhóm Công ty phản ánh quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc.

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Nhóm Công ty, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tài sản cố định hữu hình				
Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	865.962.631	283.602.826	631.742.246	75.794.954
Nhà số 117 đường Bà Hom, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	404.250.000	-	404.250.000	-
Bất động sản đầu tư				
Nhà số 2 đường số 4, Phường Thảo Điền, Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.197.530.996	8.707.095.668	5.371.499.100
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
Lô đất 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
Lô đất 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
Lô đất 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

(*) Quyền sử dụng đất liên quan đến các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Nhóm Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 26(b)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25 tháng 9 năm 2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

20. Tài sản dở dang dài hạn

(a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công trình nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu	4.264.212.664	4.301.382.664

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng (“Công ty Việt Hưng”), với liên doanh giữa Công ty Cổ phần Xây Lắp, Cơ Khí và Lương thực Thực Phẩm, một công ty con, và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn – Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng). Ngày 28 tháng 3 năm 2019, công ty con đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

(b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	18.462.482.089	18.325.611.388
Tăng trong kỳ	5.954.389.877	9.364.859.377
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.904.321.411)	(8.625.854.652)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(216.619.142)	-
Giảm khác	-	(605.971.005)
Số dư cuối kỳ	17.295.931.413	18.458.645.108

1.9
 Y
 LƯU
 M
 HẢI
 CHỈ

100
 CT
 CÔN
 YH F

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Các công trình khác	6.301.620.167	7.468.170.843
	15.038.446.995	16.204.997.671
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	1.732.029.873	1.732.029.873
Chi phí giám định bất động sản kho 1458 Hoài Thanh	36.363.636	36.363.636
Quyền sử dụng đất tại 284 – 285 Trần Văn Kiêu, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	489.090.909	489.090.909
	2.257.484.418	2.257.484.418
	17.295.931.413	18.462.482.089

(*) Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30 tháng 10 năm 2018, và đã được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7 tháng 5 năm 2019. Ngày 31 tháng 5 năm 2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An.

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản cố định hữu hình	20%	636.789.999	931.220.214
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	-	1.094.300
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		636.789.999	932.314.514

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư tài chính	20%	73.939.763.457	72.125.480.976
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	27.968.531.433	28.034.822.400
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		101.908.294.890	100.160.303.376

22. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	30/6/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đa Năng	156.143.234.600	143.639.712.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài	-	127.710.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	-	157.550.388.480
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	49.289.156.422	45.273.432.959
Swiss Singapore Overseas Enterprises Pvt. Ltd.	37.627.800.000	-
Các nhà cung cấp khác	239.886.474.307	116.861.795.026
	482.946.665.329	591.035.328.465

23. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Syarikat Pelangi Tinggi	24.120.382.500	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	19.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	-	33.000.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Gia	-	12.200.000.000
Perissos Vitoria Unipessoal Lda	-	10.522.915.000
FNJ Investment Limited	-	7.522.436.437
Các khách hàng khác	111.381.885.190	76.771.508.856
	170.002.267.690	155.516.860.293

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí lãi vay	28.587.121.583	23.574.422.394
Tiền thuê đất	12.518.145.529	6.819.133.874
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	11.976.424.830	2.421.910.553
Chi phí phải trả khác	18.176.187.695	12.773.074.458
	71.257.879.637	45.588.541.279

25. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà, mặt bằng, ao	201.754.000	807.016.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	934.003.312	2.000.852.417
	12.896.178.312	14.568.289.417

(*) Đây là là doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Nhóm Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản này cho một bên thứ ba trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Nhóm Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh 14(a)). Nhóm Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Doanh thu tiền bán đất nền (Thuyết minh 13)	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu nhận trước khác	1.109.520.000	859.520.000
	7.696.815.818	7.446.815.818

26. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	87.815.961.072	87.690.970.160
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	11.299.167.137	11.691.518.012
Phải trả lãi quá hạn, lãi chậm trả	12.530.776.615	10.232.587.507
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.281.246.000	9.326.972.463
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển	8.000.000.000	7.895.104.173
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.557.293.360	42.076.860
Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
Phải trả về cổ phần hóa	6.247.857.979	6.247.857.979
Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng	4.165.102.363	4.165.102.363
Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý nhà đất	1.816.924.609	1.816.924.609
Các khoản phải trả phải nộp khác	16.298.945.473	14.373.086.476
	224.523.800.619	210.992.726.613

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn (Thuyết minh 10(a)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá (*)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh, bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.704.269.325	4.476.069.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Thuyết minh 8(a))	592.203.762.290	594.637.125.500
	1.201.909.766.615	1.205.114.929.825

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 19).

(**) Đây là khoản tiền ước tính Nhóm Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 19).

19
 Y
 UCT
 M
 HANH
 CHIT

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong kỳ		30/6/2021		
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.406.171.397.562	1.406.171.397.562	5.664.699.939.440	(4.425.787.231.835)	(904.426.440)	2.644.179.678.727	2.644.179.678.727
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 27(b))	45.548.943.501	45.548.943.501	1.990.826.429	(17.102.804.500)	-	30.436.965.430	30.436.965.430
	1.451.720.341.063	1.451.720.341.063	5.666.690.765.869	(4.442.890.036.335)	(904.426.440)	2.674.616.644.157	2.674.616.644.157

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Khoản vay 1
 - Khoản vay 2
 - Khoản vay 3
 - Khoản vay 4
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam
 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- Khoản vay 1

Loại tiền	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
USD	(i)	526.163.837.110	134.047.857.762
VND	(i)	263.494.684.923	232.121.539.555
VND	(ii), (vi)	139.198.850.978	36.501.366.456
USD	(ii)	18.912.160.000	23.656.085.000
VND	(ii), (vi)	67.915.485.511	24.412.075.217
VND	(iii)	59.563.145.733	59.563.145.733



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên cho vay	Loại tiền	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
▪ Khoản vay 1	USD	(ii)	167.388.800.000	213.825.748.956
▪ Khoản vay 2	VND	(ii)	107.077.899.921	40.174.529.600
▪ Khoản vay 3	VND	(i)	32.749.391.035	32.749.391.035
▪ Khoản vay 4	VND	(i)	19.934.263.581	19.934.263.581
▪ Khoản vay 5	VND	(ii)	-	949.297.128
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	197.244.028.001	175.525.803.800
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	225.514.007.250	-
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt				
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	900.000.000	900.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	196.812.000.000	206.501.142.815
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	335.181.484.006	51.056.246.849
▪ Khoản vay 3	VND	(ii)	7.030.950.600	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	94.555.440.000	45.720.704.075
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	-	35.473.050.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn				
▪ Khoản vay 1	USD	(ii)	67.590.600.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	62.437.500.000	68.889.150.000
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong				
▪ Khoản vay 1	USD	(v)	40.681.230.078	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng				
▪ Khoản vay 1	USD	(iv)	13.663.920.000	-



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Loại tiền	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
VND	(i)	-	4.000.000.000
VND	(i)	170.000.000	170.000.000
		2.644.179.678.727	1.406.171.397.562

Bên cho vay

Sở tài chính tỉnh Ninh Thuận
 Vay cá nhân

- (i) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và quyền sử dụng đất thuê trong chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 217.446 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 171.087 triệu VND) (Thuyết minh 16, 17 và 14(b)) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 17.444 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 34.671 triệu VND) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ. Các tài sản này đã được bàn giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 16).
- (iv) Các khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán LC, DP,... (hợp đồng xuất khẩu được Hiệp hội Lương thực Việt Nam chấp nhận) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ.
- (v) Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng ủy thác xuất khẩu và chịu lãi suất theo lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.
- (vi) Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh có giá trị ghi sổ là 145.879 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 106.818 triệu VND) (Thuyết minh 13) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2021 VND	1/1/2021 VNDs
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh An Giang	VND	2019 – 2022	443.749.273	791.703.273
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	VND	2021	-	450.000.000
▪ Khoản vay 2	VND	2022	938.492.770	1.371.643.270
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp				
▪ Khoản vay 1	VND	2020	2.570.000.000	4.730.000.000
▪ Khoản vay 2	VND	2021	-	280.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
▪ Khoản vay 1	VND	2021 – 2023	-	6.551.166.500
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2021	24.150.998.637	24.150.998.637
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	VND	2020	-	9.945.000.000
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre	VND	2021	-	500.000.000
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang	VND	2024	4.300.000.000	4.300.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	2022	280.800.000	280.800.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
▪ Khoản vay 1	VND	2020 – 2023	3.564.466.500	-
			36.248.507.180	53.351.311.680
			(30.436.965.430)	(45.548.943.501)
			5.811.541.750	7.802.368.179

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 27a))

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 25.368 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 127.691 triệu VND) (Thuyết minh 16 và 17) và chịu lãi suất theo lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 17.444 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ. Các tài sản này đã được bàn giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 16).

28. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của các công ty con.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	17.314.019.505	18.942.335.320
Trích quỹ trong kỳ	17.103.131.023	9.004.809.873
Sử dụng quỹ trong kỳ	(6.465.498.616)	(8.447.066.600)
Số dư cuối kỳ	27.951.651.912	19.500.078.593

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	91.524.511.850	231.825.797.290	(2.181.079.199.124)	207.656.212.437	3.138.199.505.121
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(141.838.743.256)	8.374.993.890	(133.463.749.366)
Phát hành cổ phiếu thương chia có tức	-	-	3.249.567.089	-	(8.197.422.911)	-	(3.249.567.089)	-	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.197.422.911	-	2.743.362.612	-	(2.743.362.612)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi – Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	(4.773.046.135)	(4.231.763.738)	(9.004.809.873)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi – công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.141.847.024)	-	(1.141.847.024)
Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(15.460.557.352)	(15.460.557.352)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị – Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	(33.120.000)	(22.080.000)	(55.200.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị – công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(10.724.817)	-	(10.724.817)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	-	-	-	-	(230.846.923)	(219.153.077)	(450.000.000)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng ban điều hành – công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(276.480.000)	-	(276.480.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.463.123.077)	-	-	2.463.123.077	-
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	116.885	-	(1.071.097.949)	24.064.658	(1.046.916.406)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (mang sang trang sau)	5.000.000.000.000	2.890.195.478	11.899.212.999	(215.070.235.809)	83.607.445.359	231.825.797.290	(2.336.448.034.929)	198.584.839.895	2.977.289.220.283



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.000.000.000,00	2.890.195.478	11.899.212.999	(215.070.235.809)	83.607.445.359	231.825.797.290	(2.336.448.034.929)	198.584.839.895	2.977.289.220.283
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(104.157.833.811)	(1.326.036.139)	(105.483.869.950)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi – Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	(765.000.000)	(735.000.000)	(1.500.000.000)
Có tức trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(999.600.000)	(999.600.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị – Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	(41.280.000)	(29.920.000)	(71.200.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị – công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(13.855.376)	-	(13.855.376)
Trích quỹ ban quản lý	-	-	-	-	-	-	(127.500.000)	(122.500.000)	(250.000.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	999.600.000	-	999.600.000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.000.000.000,00	2.890.195.478	11.899.212.999	(215.070.235.809)	83.607.445.359	231.825.797.290	(2.440.553.904.116)	195.371.783.756	2.869.970.294.957
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(147.859.313.955)	5.504.883.382	(142.388.270.573)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.047.816.903	-	(4.047.816.903)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi – Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	(9.719.532.319)	(7.383.598.704)	(17.103.131.023)
Có tức trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(21.232.956.600)	(21.232.956.600)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị – Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	(45.360.000)	(33.840.000)	(79.200.000)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	-	-	-	-	(256.496.581)	(243.503.419)	(500.000.000)
Trích quỹ ban quản lý	-	-	-	-	-	-	(183.143.456)	(36.699.928)	(219.843.384)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.000.000.000,00	2.890.195.478	11.899.212.999	(215.070.235.809)	87.655.262.262	231.825.797.290	(2.602.699.407.330)	171.946.068.487	2.688.446.893.377

(*) Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại, tại sản (nếu được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

(**) Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các công ty con.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(***) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ VND bắt đầu từ ngày 9 tháng 10 năm 2018. Tại thời điểm ngày 8 tháng 10 năm 2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu VND giữa số vốn nhà nước thực tế và vốn điều lệ của công ty cổ phần vào khoản mục Quỹ khác thuộc chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	30/6/2021 và 1/1/2021	
	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	51,43%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	25,00%
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	23,57%
	5.000.000.000.000	100%

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	18.589.539.985	20.798.627.696
Trong vòng hai đến năm năm	60.092.647.615	58.933.081.102
Trên năm năm	332.975.152.203	403.672.822.732
	411.657.339.803	483.404.531.530

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.486.591.432	2.486.591.432
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4.102.000.000	4.102.000.000
	6.588.591.432	6.588.591.432

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	23.780.828	556.232.736.816	10.796.542	248.453.668.917
EUR	1.097	31.041.059	1.116	31.413.722
		556.263.777.875		248.485.082.639

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	9.052.940.882.387	9.352.564.551.726
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	124.855.376.688	128.387.509.227
	9.177.796.259.075	9.480.952.060.953
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	2.068.381.651	1.790.303.993
▪ Giảm giá hàng bán	1.499.548.182	513.231.270
▪ Hàng bán bị trả lại	1.821.358.233	11.562.523.380
	5.389.288.066	13.866.058.643
Doanh thu thuần	9.172.406.971.009	9.467.086.002.310

33. Giá vốn hàng bán

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	8.509.038.186.062	8.762.921.614.693
Dịch vụ đã cung cấp	65.787.703.814	79.835.089.075
Khấu hao bất động sản cho thuê	431.454.678	185.624.517
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	1.522.700.511	1.300.800.200
Chi phí ngoài định mức	60.524.183.755	24.275.603.977
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(857.754.874)	32.995.723.862
	8.636.446.473.946	8.901.514.456.324

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.541.773.351	62.799.875.846
Cổ tức được chia	10.109.600	23.901.600
Lãi tiền gửi	3.119.626.942	1.792.316.021
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.581.135.565	1.568.847.536
Doanh thu hoạt động tài chính khác	139.349	380.340.259
	35.252.784.807	66.565.281.262

35. Chi phí tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lãi vay	62.059.339.910	62.699.405.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.287.310.863	51.873.379.046
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	69.237.692	(1.570.368.714)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.571.194.084	945.811.377
Chi phí tài chính khác	97.676.798	594.671.907
	81.084.759.347	114.542.899.116

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.868.997.312	98.955.834.761
Chi phí nhân công	27.157.979.784	28.404.804.348
Chi phí khấu hao	6.613.708.665	7.689.858.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.761.190.601	243.662.456.707
Chi phí bằng tiền khác	81.584.943.668	46.634.585.856
	422.986.820.030	425.347.540.353



12
 H T
 NG
 K T
 PH C

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.118.691.272	2.255.469.864
Chi phí nhân công	85.634.653.234	93.694.666.772
Chi phí khấu hao	24.485.043.057	26.508.934.018
Thuế, phí và lệ phí	25.205.190.645	23.351.255.325
Chi phí dự phòng	(4.294.346.817)	(1.570.413.956)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.299.083.145	18.219.661.186
Chi phí bằng tiền khác	39.254.691.170	43.614.303.864
	189.703.005.706	206.073.877.073

38. Thu nhập khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	4.698.825.363	4.947.540.023
Thu từ thanh lý tài sản cố định	4.156.012.530	530.019.093
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	2.442.739.202	-
Thu nhập từ giải phóng tàu nhanh	344.700.000	-
Thu nhập khác	13.646.564.481	17.644.471.657
	25.288.841.576	23.122.030.773

39. Chi phí khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	23.516.104.422	24.005.223.004
Chi phí giải phóng tàu chậm	929.594.376	2.109.352.138
Chi phí khác	7.194.158.891	6.642.278.511
	31.639.857.689	32.756.853.653



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.477.074.715.261	8.711.466.228.668
Chi phí nhân công	222.756.614.242	229.314.059.168
Chi phí khấu hao và phân bổ	158.175.697.400	167.079.112.867
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(986.013.377)	(1.570.413.956)
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(857.754.874)	32.995.723.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.197.524.023	313.710.825.789
Chi phí bằng tiền khác	76.775.517.007	79.940.337.352
	9.249.136.299.682	9.532.935.873.750

NH
 TNHH
 G
 CHÍ MINH

41. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	11.742.877.883	13.223.182.933
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(744.134.999)	(2.111.627.439)
	10.998.742.884	11.111.555.494
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	2.043.516.029	3.334.589.870
	13.042.258.913	14.446.145.364

NH
 TNHH
 G
 CHÍ MINH

NH
 TNHH
 G
 CHÍ MINH

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lỗi kế toán trước thuế	(129.346.011.660)	(119.017.604.002)
Thuế theo thuế suất của Tổng Công ty	(25.869.202.332)	(23.803.520.800)
Chi phí không được khấu trừ thuế	12.012.430.706	11.256.329.811
Thu nhập không bị tính thuế	(2.021.920)	(4.780.320)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	27.645.187.458	29.109.744.112
Dự phòng thừa các kỳ trước	(744.134.999)	(2.111.627.439)
	13.042.258.913	14.446.145.364

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

42. Lỗi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lỗi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lỗi thuần trong kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(147.859.313.955)	(141.838.743.256)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(9.719.532.319)	(4.773.046.135)
Lỗi thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(157.578.846.274)	(146.611.789.391)

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 10% - 22,22% lợi nhuận thuần trong năm của các công ty con. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các năm trước.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ và bình quân gia quyền trong kỳ	500.000.000	500.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi/lỗ trên cổ phiếu.

43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket		
Bán hàng	-	7.727.273
Mua hàng hóa	42.044.600	8.311.500
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây		
Mua hàng hóa	-	40.560.740

Tiền lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Thành viên Hội đồng quản trị		
Thù lao	438.197.000	386.384.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng	607.182.000	786.556.000

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

44. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021



Trần Thị Phương Lan
Kế toán



Lê Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc



